

Địa chỉ: Đồi nhà máy nước Cốc San  
Phường Lào Cai – Tỉnh Lào Cai  
Fax: 02143.830224

Lào Cai, Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Số: 155 / XNMN-TNCLN-CNLC



**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu thử)

1. Tên cơ sở: Chi nhánh cấp nước KCN Tăng Loỏng.  
2. Địa chỉ: Tổ 4 – Đường 151 – X.Tăng Loỏng – T.Lào Cai.

| Địa điểm                                                    | Tên mẫu            | Mã số mẫu  | Ngày lấy mẫu | Ngày nhận mẫu |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|------------|--------------|---------------|
| Bể chứa                                                     | Nước bể chứa       | 171225.405 | 17/12/2025   | 17/12/2025    |
| Phạm Quang Triển – Số 459 Thôn 4 – X.Tăng Loỏng – T.Lào Cai | Nước vòi sử dụng 1 | 171225.406 |              |               |
| Nguyễn Quốc Huy – Thôn 6 – X.Tăng Loỏng – T.Lào Cai         | Nước vòi sử dụng 2 | 171225.407 |              |               |

3. Mô tả mẫu: Lượng mẫu: 4500 ml, bảo quản lạnh  
4. Thời gian kiểm nghiệm: 18/12/2025  
5. Thời gian lưu mẫu: 15 ngày kể từ ngày lấy mẫu  
6. Tài liệu kèm theo: Phiếu yêu cầu kiểm nghiệm ngày 17 tháng 12 năm 2025  
7. **Kết quả xét nghiệm**

**7.1. Kết quả chỉ tiêu vi sinh**

| TT | Chỉ tiêu kiểm nghiệm      | Phương pháp kiểm nghiệm | Đơn vị    | Kết quả |      |      | QCĐP 01:2024/LC |
|----|---------------------------|-------------------------|-----------|---------|------|------|-----------------|
|    |                           |                         |           | BC      | VSD1 | VSD2 |                 |
| 1  | Coliform tổng số (*)      | TCVN 6187-1:2019        | CFU/100ml | 0       | 0    | 0    | < 3             |
| 2  | E.Coli (*)                | TCVN 6187-1:2019        | CFU/100ml | 0       | 0    | 0    | < 1             |
| 3  | Staphylococcus aureus (*) | SMEWW 9213B             | CFU/100ml | 0       | 0    | 0    | < 1             |
| 4  | Pseudomonas Aeruginosa    | TCVN 8881:2011          | CFU/100ml | 0       | 0    | 0    | < 1             |

**7.2. Kết quả chỉ tiêu hoá lý**

| TT | Chỉ tiêu kiểm nghiệm | Phương pháp kiểm nghiệm      | Đơn vị | Kết quả             |                     |                     | QCĐP 01:2024/LC     |
|----|----------------------|------------------------------|--------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
|    |                      |                              |        | BC                  | VSD1                | VSD2                |                     |
| 1  | Màu sắc(*)           | QTTN05 (Ref TCVN6185:2008)   | TCU    | KPH <sup>1</sup>    | KPH <sup>1</sup>    | KPH <sup>1</sup>    | 15                  |
| 2  | pH(*)                | QTTN 12 (Ref TCVN 6492:2011) | –      | 7.23                | 7.25                | 7.32                | 6 – 8.5             |
| 3  | Mùi vị               | ISO 2653-78 (QT 08)          |        | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |

|    |                                                    |                              |      |                      |                      |                      |         |
|----|----------------------------------------------------|------------------------------|------|----------------------|----------------------|----------------------|---------|
| 4  | Độ đục <sup>(*)</sup>                              | QTTN 04 (Ref TCVN 6184:2008) | NTU  | 0.17                 | 0.63                 | 0.52                 | 2       |
| 5  | Clo dư <sup>(*)</sup>                              | QTTN 01                      | mg/l | 0.91                 | 0.76                 | 0.61                 | 0.2 - 1 |
| 6  | Sắt tổng số <sup>(*)</sup>                         | QTTN 06 (Ref TCVN 6177:1996) | mg/l | <0.04 <sup>(1)</sup> | <0.04 <sup>(1)</sup> | <0.04 <sup>(1)</sup> | 0.3     |
| 7  | Mangan tổng số <sup>(*)</sup>                      | QTTN07 (Ref TCVN 6002:1995)  | mg/l | 0.04                 | 0.05                 | KPH <sup>2</sup>     | 0.1     |
| 8  | Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(*)</sup> | QTTN 03 (Ref TCVN 6224:1996) | mg/l | 28                   | 24                   | 32                   | 300     |
| 9  | Nitrit <sup>(*)</sup>                              | QTTN10 (Ref TCVN 6178:1996)  | mg/l | KPH <sup>3</sup>     | KPH <sup>3</sup>     | KPH <sup>3</sup>     | 0.05    |
| 10 | Nitrat <sup>(*)</sup>                              | QTTN 09(Ref TCVN 6180:1996)  | mg/l | 0.63                 | 0.47                 | 0.61                 | 2       |
| 11 | Pecmanganat <sup>(*)</sup>                         | QTTN11 (Ref TCVN 6186:1996)  | mg/l | 0.64                 | 0.58                 | 0.58                 | 2       |
| 12 | Sunphat <sup>(*)</sup>                             | QTTN 13                      | mg/l | 9.08                 | 6.10                 | 6.25                 | 250     |

**8. Kết luận:** Mẫu nước trên có các chỉ tiêu đã được kiểm nghiệm nằm trong giới hạn cho phép về phương diện hóa lý và vi sinh vật theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCĐP 01:2024/LC *Đau*

**9. Ghi chú:**

- (\*) : Chỉ tiêu được công nhận VLAT.
- (1): Nhỏ hơn LOQ của phương pháp ( LOQ=0.04 mg/l )
- KPH<sup>1</sup>: Không phát hiện ( LOD=2.847 TCU)
- KPH<sup>2</sup>: Không phát hiện ( LOD=0.006 mg/l )
- KPH<sup>3</sup>: Không phát hiện ( LOD=0.021 mg/l )
- Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
- Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Công ty Cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai.
- Mọi thắc mắc về kết quả kiểm nghiệm chỉ giải quyết trong vòng 15 ngày (làm việc) kể từ ngày trả kết quả kiểm nghiệm.

**PHÒNG THÍ NGHIỆM CLN**

TRƯỞNG PHÒNG TNCLN  
*Nguyễn Ngọc Cường*

**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Văn Nhật*